

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học
ngành Ngôn ngữ Trung Quốc - Mã ngành 7220204*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 31/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 20/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định thành Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1727/2023/GDU/QĐ-HT ngày 5/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về việc Ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra và CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1126/2024/QĐ-GDU ngày 10/10/2024 của Hội đồng Trường Trường Đại học Gia Định về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông báo số 200/2025/TB-GDU ngày 14/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định Kết luận cuộc họp giao ban tháng 04 ngày 14/5/2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo đại học và Trưởng khoa Khoa Khoa học xã hội - Ngôn ngữ quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc - Mã ngành 7220204”.

Điều 2. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng các Khoa, Bộ môn; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
GIA ĐỊNH
Nguyễn Văn Hiến

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Khóa K19/ năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 585/2025/QĐ-GDU ngày 17 tháng 05 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia định)*

Tp. Hồ Chí Minh, 05 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Khóa K19/ năm 2025

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	Ngôn ngữ Trung Quốc
	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	Chinese Language
1.2	Mã ngành đào tạo	7220204
1.3	Hình thức đào tạo	Chính quy
1.4	Thời gian đào tạo	8 học kỳ
1.5	Đối tượng tuyển sinh	Đại trà
1.6	Số tín chỉ người học phải tích lũy	126 tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng – an ninh (8 tín chỉ).
1.7	CTĐT được tham chiếu đối sánh khi xây dựng chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo trên được đối sánh 02 trường đại học uy tín trong nước và 02 trường nước ngoài (Phụ lục 1 đối sánh kèm theo)
1.8	Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	- Đã kiểm định cơ sở giáo dục theo QĐ số 138/QĐ-KĐCLGD ngày 24/5/2021.
1.9	Khoa quản lý CTĐT	Khoa Khoa học xã hội và Ngôn ngữ quốc tế

II. Tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý giáo dục

2.1 Tầm nhìn

Trở thành đại học đại chúng hàng đầu Việt Nam

2.2 Sứ mệnh

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế.

2.3. Triết lý giáo dục

Chọn lọc - Ứng dụng – Đại chúng

III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, có kỹ năng làm việc hiệu quả, có kiến thức sâu rộng về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc (năng lực tiếng Trung ít nhất tương đương cấp độ C1 theo Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam hoặc HSK5) để có thể công tác hiệu

quả tại các cơ quan, doanh nghiệp, công ty, các viện, các trung tâm có sử dụng tiếng Trung Quốc, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực cao cho xã hội. Ngoài ra, cùng với việc đưa vào các môn học được như Nhập môn Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo, Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy chuyên ngành góp phần nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào nền tảng kiến thức chuyên ngành.

Mục tiêu	Mô tả
Mục tiêu về Kiến thức	
PO1	Hiểu về hệ thống tri thức khoa học chính trị, pháp luật, tự nhiên, xã hội, giáo dục; có kiến thức kỹ năng cơ bản về quốc phòng an ninh; Có kiến thức rộng về văn hoá xã hội của Việt Nam và thế giới.
PO2	Hiểu tường tận về hệ thống ngữ âm, từ vựng, văn tự, ngữ pháp tiếng Trung Quốc (Tiếng Hán) và kiến thức văn hoá xã hội, kinh tế chính trị... của Trung Quốc phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ.
Mục tiêu về Kỹ năng	
PO3	Có kỹ năng nghe nói đọc viết tiếng Trung Quốc thành thạo tương đương bậc 5 khung Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc HSK5), vận dụng tốt khả năng nghe nói đọc viết vào công tác dịch thuật và các công tác liên quan đến tiếng Trung Quốc.
PO4	Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ngoại ngữ 2 bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam, biết ứng dụng công nghệ thông tin, Có khả năng làm việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả trong công việc và cuộc sống.
Mục tiêu về Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO5	Tôn trọng pháp luật, chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, có ý thức trách nhiệm với xã hội.
PO6	Có đạo đức nghề nghiệp, tự tin, chủ động, tác phong làm việc chuyên nghiệp

3.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes:PLOs)

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
Kiến thức		
PLO1	Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên- xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn và đời sống. Áp dụng kiến thức về quản lý, lý luận, chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng để hình thành lý tưởng sống, ý thức tuân thủ pháp luật.	3

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
PLO2	Vận dụng Ngôn ngữ Trung Quốc để thực hiện các tác vụ chuyên môn liên quan đến Tiếng Trung thương mại và Biên-phiên dịch tiếng Trung. Phân tích các quy tắc, chức năng ngôn ngữ, và các vấn đề về văn hoá – xã hội các nước nói tiếng Trung trong môi trường làm việc đa dạng.	3
PLO3	Có kiến thức rộng về địa lý, văn hoá, xã hội, kinh tế, chính trị của Việt Nam, Trung Quốc và thế giới để phân tích, so sánh đối chiếu với ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam.	3
PLO4	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tiếng Trung kết hợp công nghệ thông tin trong nghiên cứu, trao đổi và các hoạt động thuyết trình, báo cáo, dịch thuật, văn hóa và nghiên cứu khoa học.	
Kỹ năng		
PLO5	Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc thành thạo đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	3
PLO6	Có kỹ năng biên dịch và phiên dịch tiếng Trung – Việt và Việt – Trung hiệu quả trong công việc và đời sống; Thành thạo kỹ năng ngôn ngữ Trung Quốc trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội...	4
PLO7	Có kỹ năng về công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu công việc (kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính, sử dụng các phần mềm trình chiếu, sử dụng Internet để phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn).	4
PLO8	Phối hợp kiến thức về ngôn ngữ Trung quốc và thương mại để xây dựng các văn bản trong lĩnh vực thương mại. Nắm vững những kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực ngôn ngữ và lĩnh vực khác có liên quan.	4
PLO9	Thiết lập được kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập	4
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO10	Có khả năng học tập suốt đời; chủ động lên kế hoạch quản lý các nguồn lực; đánh giá và cải thiện hiệu quả	5

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mô tả	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
	các hoạt động học tập cũng như việc phát triển nghề nghiệp của bản thân	
PLO11	Thể hiện tư duy cầu tiến trong nghề nghiệp, ý thức về nhu cầu học tập suốt đời; và tính kiên tâm để theo đuổi mục tiêu của cá nhân và tổ chức.	5
PLO12	Thể hiện được ý thức trách nhiệm của công dân trong thời đại số, trách nhiệm với cộng đồng.	5

3.3 Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	Hiểu về hệ thống tri thức khoa học chính trị, pháp luật, tự nhiên, xã hội, giáo dục; có kiến thức kỹ năng cơ bản về quốc phòng an ninh; Có kiến thức rộng về văn hoá xã hội của Việt Nam và thế giới.	x							x	x	x	x	x
2.	Hiểu tường tận về hệ thống ngữ âm, từ vựng, văn tự, ngữ pháp tiếng Trung Quốc (Tiếng Hán) và kiến thức văn hoá xã hội, kinh tế chính trị ... của Trung Quốc phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ.		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3.	Có kỹ năng nghe nói đọc viết tiếng Trung Quốc thành thạo tương đương bậc 5 khung Ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc HSK5), vận dụng tốt khả năng nghe nói đọc viết vào công tác dịch thuật và các công tác liên quan đến tiếng Trung Quốc.		x	x	x	x			x	x	x	x	x
4.	Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ngoại ngữ 2 bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam, biết ứng dụng công nghệ thông					x	x	x	x	x	x	x	x

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	tin, Có khả năng làm việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả trong công việc và cuộc sống.												
5.	Giúp người học có ý thức tôn trọng pháp luật, chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, có ý thức trách nhiệm với xã hội.	x						x	x	x	x	x	x
6.	Bồi dưỡng người học đạo đức nghề nghiệp, tự tin, chủ động, tác phong làm việc chuyên nghiệp.	x						x	x	x	x	x	x

3.4 Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.4.1 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm như sau:

- Biên dịch viên, phiên dịch viên tại các cơ quan, doanh nghiệp.
- Biên tập viên tại các nhà xuất bản, đài phát thanh truyền hình có ấn phẩm Tiếng Trung, tiếng Việt.
- Nhân viên điều hành du lịch, hướng dẫn viên du lịch tại các công ty du lịch có khách du lịch hoặc đối tác sử dụng tiếng Trung Quốc.
- Nhân viên văn phòng, đề án, quản trị nhân sự, cán bộ truyền thông, trợ lý, thư ký tại các cơ quan, doanh nghiệp trong nước và quốc tế có sử dụng tiếng Trung Quốc.
- Giáo viên tiếng Trung Trung Quốc (nếu tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm)
- Có năng lực tự học, nghiên cứu khoa học ngôn ngữ và các lĩnh vực khác có liên quan đến Tiếng Trung Quốc.
- Có thể tiếp tục học sau đại học các chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hán, Giáo dục Hán ngữ đối ngoại, Giáo dục Hán ngữ Quốc tế và một số chuyên ngành gần khác.

3.4.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thể tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước.
- Ngoài ra, cử nhân của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc còn có thể nhận học bổng theo học các bậc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước như: Trung Quốc, Đài Loan..v.v...

4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Đang không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học;
- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);
- Có các Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Đáp ứng các điều kiện về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường Đại học Gia Định.

IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44	44	
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82	72	10
1.	Kiến thức cơ sở ngành	34	30	4
2.	Kiến thức ngành	23	20	3
3.	Kiến thức chuyên ngành	15	12	3
4.	Thực tập tốt nghiệp	10	10	0
	Tổng số	126	116	10

4.2. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			11	11	0			
1.	00113018	Triết học Mác - Lênin	3	3		BB		
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác -	2	2		BB		00113018

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
		Lênin						
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		BB		00112006
4.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		BB		00112001
5.	00112008	Lịch sử Đảng CSVN	2	2		BB		00112021
1.2. Khoa học xã hội			3	3	0			
6.	00113010	Pháp luật đại cương	3	3		BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			3		3			
7.	00113005	Giáo dục thể chất	3		3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8					
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng	8		8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học (không chuyên)			18	12	6			
9.	00113014	Tiếng Anh 1	3	2	1	BB		
10.	00113015	Tiếng Anh 2	3	2	1	BB		00113014
11.	00113016	Tiếng Anh 3	3	2	1	BB		00113015
12.	00113021	Tiếng Anh 4	3	2	1	BB		00113016
13.	00113022	Tiếng Anh 5	3	2	1	BB		00113021
14.	28113006	Nhập môn Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	3	2	1	BB		
1.6 Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			12	11	1			
15.	00113002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		BB		
16.	00113007	Kỹ năng mềm	3	2	1	BB		
17.	22113001	Xã hội học	3	3		BB		
18.	12113041	Tâm lý học đại cương	3	3		BB		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (82 TC)								
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			34	25	9			
2.1.1 Học phần bắt buộc			30	21	9			
19.	27113001	Nhập môn ngôn ngữ Trung Quốc	3	3		BB		
20.	27113005	Tiếng Trung nghe - nói 1	3	2	1	BB		
21.	27113006	Tiếng Trung nghe - nói 2	3	2	1	BB		27113005
22.	27113007	Tiếng Trung nghe - nói 3	3	2	1	BB		27113006
23.	27113010	Tiếng Trung đọc 1	3	2	1	BB		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
24.	27113011	Tiếng Trung đọc 2	3	2	1	BB		27113010
25.	27113012	Tiếng Trung đọc 3	3	2	1	BB		27113011
26.	27113015	Tiếng Trung Viết 1	3	2	1	BB		
27.	27113016	Tiếng Trung Viết 2	3	2	1	BB		27113015
28.	27113017	Tiếng Trung Viết 3	3	2	1	BB		27113016
2.1.2 Học phần tự chọn <i>(chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc học thay thế 2/4 học phần)</i>			4	0	4			
29.	27114002	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4		4	TC		
30.	01112011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		TC		
31.	01112023	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		TC		
32.	02112003	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	2		TC		
33.	02112002	Con người và môi trường	2	2		TC		
2.2. Kiến thức ngành			23	16	7			
2.2.1 Học phần bắt buộc			20	14	6			
34.	27113008	Tiếng Trung nghe - nói 4	3	2	1	BB		27113007
35.	27113009	Tiếng Trung nghe - nói 5	3	2	1	BB		27113008
36.	27113013	Tiếng Trung đọc 4	3	2	1	BB		27113012
37.	27113014	Tiếng Trung đọc 5	3	2	1	BB		27113013
38.	27113018	Tiếng Trung Viết 4	3	2	1	BB		27113017
39.	27113019	Tiếng Trung Viết 5	3	2	1	BB		27113018
40.	27112006	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy ngôn ngữ Trung	2	2	0	BB		
2.2.2 Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			3	2	1			
41.	27113026	Khái lược lịch sử Trung Quốc	3	2	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
42.	27113027	Địa lý Trung Quốc	3	2	1	TC		
43.	05113060	Luật lao động	3	2	1	TC		
44.	27113004	Chiến lược kinh tế Trung Quốc	3	2	1	TC		
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao (đối với các ngành không có chuyên ngành)			15	10	5			
2.3.1 Kiến thức chuyên ngành tiếng Trung thương mại			15	10	5			
2.3.1.1 Học phần bắt buộc			12	8	4			
45.	27113023	Tiếng Trung giao tiếp thương mại	3	2	1	BB		
46.	02113213	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch, Khách sạn	3	2	1	BB		
47.	27113028	Biên dịch tiếng Trung thương mại	3	2	1	BB		
48.	27113029	Phiên dịch tiếng Trung thương mại	3	2	1	BB		
2.3.1.2 Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			3	2	1			
49.	02113070	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	3	2	1	TC		
50.	02113067	Văn hóa-Văn minh phương Đông	3	2	1	TC		
51.	02113051	Soạn thảo thư tín – thương mại tiếng Trung	3	2	1	TC		
52.	02113008	Đàm phán quốc tế	3	2	1	TC		
2.3.2 Kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Biên phiên dịch			15	10	5			
2.3.2.1 Học phần bắt buộc			15	10	5			
53.	27113020	Lý thuyết dịch	3	2	1	BB		
54.	27113021	Kỹ năng biên phiên dịch tiếng Trung sơ cấp	3	2	1	BB		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
55.	02113028	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Trung	3	2	1	BB		
56.	27112009	Kỹ năng biên phiên dịch tiếng Trung trung cấp	3	2	1	BB		
2.3.2.2 Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)			3	2	1			
57.	02113070	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	3	2	1	TC		
58.	02113067	Văn hóa-Văn minh phương Đông	3	2	1	TC		
59.	02113051	Soạn thảo thư tín – thương mại tiếng Trung	3	2	1	TC		
60.	02113071	Đàm phán quốc tế	3	2	1	TC		
2.4. Học kỳ doanh nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp			10	4	6	BB		
61.	27114003	Học kỳ doanh nghiệp 2	4		4	BB		
Khóa luận tốt nghiệp/Học môn thay thế			6	4	2	TC		
62.	27116001	Khóa luận tốt nghiệp	6	4	2	TC		
Học môn thay thế			6	4	2	TC		
63.	27113024	Biên dịch tiếng Trung nâng cao	3	2	1	TC		
64.	27113025	Phiên dịch tiếng Trung nâng cao	3	2	1	TC		
Tổng cộng			126	32	34			

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ.

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	PLO 11	PLO12
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)													

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	PLO 11	PLO12
1.	Triết học Mác Lênin	x		x						x			x
2.	Kinh tế chính trị Mác Lênin	x	x	x						x			x
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x						x			x
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x						x			x
5.	Lịch sử Đảng CSVN	x		x						x			x
6.	Pháp luật đại cương	x		x						x			x
7.	Giáo dục thể chất											x	x
8.	Giáo dục quốc phòng											x	
9.	Tiếng Anh 1			x					x	x		x	
10.	Tiếng Anh 2			x					x	x		x	
11.	Tiếng Anh 3			x					x	x		x	
12.	Tiếng Anh 4			x					x	x		x	
13.	Tiếng Anh 5			x					x	x		x	
14.	Nhập môn Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo				x			x					
15.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	x		x						x			
16.	Kỹ năng mềm	x			x								
17.	Xã hội học	x		x							x		
18.	Tâm lý học đại cương	x		x							x		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (82TC)													
2.1 Kiến thức cơ sở ngành													
2.1.1 Học phần bắt buộc													
19.	Nhập môn ngôn ngữ Trung Quốc		x				x			x		x	x
20.	Tiếng Trung nghe - nói 1		x			x				x			x
21.	Tiếng Trung nghe - nói 2		x			x				x			x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	PLO 11	PLO12
22.	Tiếng Trung nghe - nói 3		x			x				x			x
23.	Tiếng Trung đọc 1		x			x				x			x
24.	Tiếng Trung đọc 2		x			x				x			x
25.	Tiếng Trung đọc 3		x			x				x			x
26.	Tiếng Trung Viết 1		x			x				x			x
27.	Tiếng Trung Viết 2		x			x				x			x
28.	Tiếng Trung Viết 3		x			x				x			x

2.1.2 Học phần tự chọn

(chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc học thay thế 2/4 học phần)

29.	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
30.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x			x					x			
31.	Lịch sử văn minh thế giới	x		x						x			
32.	Thực hành văn bản tiếng Việt	x		x						x	x	x	x
33.	Con người và môi trường	x		x						x	x	x	x

2.2.Kiến thức ngành

2.2.1 Học phần bắt buộc

34.	Tiếng Trung nghe - nói 4		x	x	x	x	x			x			x
35.	Tiếng Trung nghe - nói 5		x	x	x	x	x			x			x
36.	Tiếng Trung đọc 4		x	x	x	x	x			x			x
37.	Tiếng Trung đọc 5		x	x	x	x	x			x			x
38.	Tiếng Trung Viết 4		x	x	x	x	x			x			x
39.	Tiếng Trung Viết 5		x	x	x	x	x			x			x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	PLO 11	PLO12
40.	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy ngôn ngữ Trung				X			X					
2.2.2 Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)													
41.	Khái lược lịch sử Trung Quốc	X		X						X			X
42.	Địa lý Trung Quốc	X		X						X			X
43.	Luật lao động	X								X			X
44.	Chiến lược kinh tế Trung Quốc	X		X						X			X
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao (đối với các ngành không có chuyên ngành)													
2.3.1 Kiến thức chuyên ngành tiếng Trung thương mại													
2.3.1.1 Học phần bắt buộc													
45.	Tiếng Trung giao tiếp thương mại	X	X	X	X	X	X		X			X	X
46.	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch, Khách sạn	X	X	X	X	X	X		X			X	X
47.	Biên dịch tiếng Trung thương mại	X	X	X	X	X	X		X			X	X
48.	Phiên dịch tiếng Trung thương mại	X	X	X	X	X	X		X			X	X
2.3.1.2 Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)													
49.	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	X	X	X	X	X			X			X	X
50.	Văn hóa-Văn minh phương Đông	X		X					X			X	X
51.	Soạn thảo thư tín – thương mại tiếng Trung	X	X	X	X	X			X			X	X
52.	Đàm phán quốc tế	X		X					X			X	X
2.3.2 Kiến thức chuyên ngành tiếng Trung Biên phiên dịch													
2.3.2.1 Học phần bắt buộc													

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	PLO 11	PLO12
53.	Lý thuyết dịch	x	x	x	x	x			x			x	x
54.	Kỹ năng biên phiên dịch tiếng Trung sơ cấp	x	x	x	x	x			x			x	x
55.	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Trung	x	x	x	x	x			x			x	x
56.	Kỹ năng biên phiên dịch tiếng Trung trung cấp	x	x	x	x	x			x			x	x

2.3.2.2 Học phần tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)

57.	Văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc	x	x	x	x	x			x			x	x
58.	Văn hóa-Văn minh phương Đông	x		x					x			x	x
59.	Soạn thảo thư tín – thương mại tiếng Trung	x	x	x	x	x			x			x	x
60.	Đàm phán quốc tế	x		x					x			x	x

2.4. Học kỳ doanh nghiệp/Đồ án tốt nghiệp

61.	Học kỳ doanh nghiệp 2	x	x	x	x			x		x	x	x	x
62.	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x			x			x	x
63.	Biên dịch tiếng Trung nâng cao	x	x	x	x	x			x			x	x
64.	Phiên dịch tiếng Trung nâng cao	x	x	x	x	x			x			x	x

VI. Phương thức giảng dạy và học tập

Phương thức giảng dạy và học tập của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được xây dựng dựa trên nguyên tắc kết hợp mọi nguồn lực, mọi điều kiện, mọi phương pháp thiết yếu trong giáo dục đại học làm cơ sở cho việc triển khai quá trình dạy và học. Mục đích cần đạt được của các phương thức này là đảm bảo tiến trình đào tạo phải đạt được hiệu quả cao nhất, giúp sinh viên tiếp thu được kiến thức nền tảng cũng như chuyên sâu; đồng thời có kỹ năng nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm, tinh thần tự chủ và phát triển trong tương lai.

Các phương thức dạy và học được sử dụng trong chương trình đào tạo như sau :

1. Phương pháp dạy và học trực tiếp

1.1. Thuyết giảng

Giảng viên là người trình bày và giải thích các nội dung trong bài học. Sinh viên có trách nhiệm lắng nghe và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng được trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.

1.2. Diễn giải

Giảng viên đi sâu vào việc giải thích và hướng dẫn chi tiết, cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, hoặc các vấn đề trong thực tế xã hội, giúp cho sinh viên đạt mục tiêu về kiến thức và kỹ năng.

1.3. Thảo luận

Giảng viên chia lớp thành từng nhóm nhỏ sau đó đưa ra chủ đề để các em sinh viên cùng tham gia thảo luận và trình bày quan điểm của mình. Phương pháp này giúp sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề gắn liền với thực tế; thông qua việc trao đổi với bạn học và giảng viên giúp sinh viên kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề.

2. Phương pháp dạy học trải nghiệm

2.1. Thực hành

Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp, sau đó được chia thành nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định đồng thời trình bày báo cáo hoặc bài giảng trước tập thể.

2.2. Báo cáo

Sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.

2.3. Thực tế

Sinh viên được đi kiến tập, thực tập tại các doanh nghiệp hoặc du học ngắn hạn tại các trường đại học đối tác giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành mình đang theo học. Từ đó hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong doanh nghiệp.

VII. Phương pháp đánh giá, công cụ và tiêu chí đánh giá người học

1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa KHXH-NNQT thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa KHXH-NNQT đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

1.1 Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1.1.1 Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

1.1.2 Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

1.1.3. Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

1.2 Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Đánh giá báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

1.2.1 Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá

nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

1.2.2 Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

1.2.3 Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

1.2.4 Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

1.2.5 Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với *đánh giá thuyết trình* trong nhóm *đánh giá theo tiến trình* (tiểu mục 1.3). Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

1.2.6 Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Đánh giá tiến trình												
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x					
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x					
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
	Đánh giá tổng kết/định kỳ												
II													
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	đáp												
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x	x	x
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa KHXH-NNQT đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đề án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người;	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
	sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt		động của nhóm	dùng phần mềm tính toán hợp lý	học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ,	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
	rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên		trong nhóm	sốt, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

2.2 Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C	Nộp bài đầy đủ	Trình bày đúng quy cách;	Nội dung bài tập đầy đủ,

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
(5.5-6.9)	(100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
	ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	ràng, hợp logic	nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
	có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
		(%)	nhóm	với thành viên khác
Mức F (0.0- 3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hiến

TRƯỞNG KHOA

hieu

PGS.TS.LS *Bai Kim Kien*